

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18 /2021/HNGĐ-PT

Ngày: 29/11/2021

V/v “Yêu cầu chia tài sản chung
sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Viết Hùng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nhân

Bà Lê Hồng Hạnh

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 17/2021/HNGĐ-PT ngày 07 tháng 9 năm 2021 về “Yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 33/2021/HNGĐ- ST ngày 02 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh B bị kháng nghị và kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2021/QĐXXPT-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lâm Thị C, sinh năm 1972. Nơi cư trú: Thôn Phú Cường, xã P, huyện P, tỉnh B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà C: Luật sư Ngô Thị Th, sinh năm 1972 – Văn phòng Luật sư V và T, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B. Địa chỉ: Tổ 6, khu phố Phú Thanh, phường T, thành phố Đ, tỉnh B.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1970. Nơi cư trú: Thôn Phú Cường, xã P, huyện P, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Đức D, sinh năm 1974. Địa chỉ: khu phố Xuân Lộc, phường T.X, thành phố Đ, tỉnh B. (Theo Giấy uỷ quyền số chứng thực 212/2019 quyền số 01/2019-SCT, CD ngày 23/10/2019

tại Ủy ban nhân dân xã P).

Cơ quan kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện P

Người có kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn Thông

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lâm Thị C trình bày:

Bà Lâm Thị C với ông Nguyễn Văn Thông tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1994, đến đầu năm 1996 đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương theo quy định, trong quá trình chung sống ông, bà không được hạnh phúc nên yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn. Tại quyết định Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 194/2019/QĐST-HNST ngày 04-11-2019 của Tòa án nhân dân huyện P đã giải quyết cho bà C và ông T ly hôn với nhau; về con chung và tài sản chung hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Trong thời gian chung sống, ông T với bà C tạo lập được tài sản chung gồm:

1/ Thửa đất có diện tích 159,8m², nằm trong tổng diện tích 2.527m², thuộc thửa số 59, tờ bản đồ số 38, tọa lạc tại tổ 6, thôn Phú Cường, xã P, huyện P, tỉnh B, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 537/QSDD do UBND huyện PL, tỉnh B cấp ngày 10-3-1997 cho ông Đỗ Xuân Th. Nguồn gốc thửa đất, bà C với ông T nhận chuyển nhượng lại của ông Đỗ Xuân Th (đã chết năm 2017) vào năm 2001, đến năm 2002 ông T với bà C xây dựng căn nhà cấp 4, tường xây, mái tôn, nền gạch, diện tích nhà khoảng 70 m² ở từ đó cho đến nay nhưng chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

2/ Thửa đất có diện tích 31.103,8m², tọa lạc tại thôn Phú Thuận, xã P, huyện P, tỉnh B, thuộc thửa số 241, tờ bản đồ số 8, trên đất có 450 cây cao su trồng năm 2008 và 250 cây điều trồng năm 2002 (hiện thửa đất đang làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Nguồn gốc thửa đất, năm 2001 bà C với ông T nhận chuyển nhượng của ông Đoàn Văn H1, cư trú tại: Thôn 2, xã Sơn Mỹ, huyện H, tỉnh B.T.

Ngoài ra, không còn tài sản nào khác, ông bà không nợ ai và không ai nợ ông bà.

Tuy nhiên, sau khi ly hôn ông T không chịu chia tài sản chung như đã cam kết. Do đó, nay bà C yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của bà C với ông T có được trong thời kỳ hôn nhân, cụ thể như sau:

Bà C yêu cầu Tòa án chia tài sản trên theo hướng bà C nhận thửa đất rẫy (thửa đất số 241, tờ bản đồ số 8); ông T nhận thửa đất có nhà ở (thửa đất 59, tờ bản đồ số 38, nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Th), 02 bên có nghĩa vụ hoàn trả cho nhau giá trị chênh lệch phần tài sản nhận được.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Thửa đất số 241, tờ bản đồ số 08, diện tích 31.103,8m² tọa lạc tại thôn Phú Thuận, xã P, huyện P là tài sản chung của bà C với ông T tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Thể hiện, bà C nhận chuyển nhượng thửa đất trên từ ông Đoàn Văn H1 (bố ông Đoàn Văn H2) từ năm 2001, được ông H1 viết giấy xác nhận; còn ông Nguyễn Văn T nhờ ông Đoàn Văn H2 viết lại giấy xác nhận mua bán giữa hai người sau này, trong giấy xác nhận đề ngày 29-10-2019. Tuy nhiên, thời gian xác nhận chính xác lúc nào không rõ nhưng nhằm mục đích ngụy biện cho việc tranh chấp tài sản với bà C tại Tòa án; trong quá trình giải quyết vụ án ông H2, ông T có lời khai không thống nhất, như: Khi thì cho rằng thửa đất trên chuyển nhượng với giá một cây vàng, khi lại cho rằng giá trị 10.000.000 đồng, và giá trị một cây vàng thời điểm năm 1994 thấp hơn nhiều lần số tiền 10.000.000 đồng; mặt khác, theo giấy xác nhận nhân thân của UBND xã Sơn Mỹ, huyện H, tỉnh B.T ngày 25-5-2020 thể hiện bà Lê Thị K mẹ ông H2 với bà Lê Thị H3 mẹ ông T là hai chị em ruột, nên lời khai của ông H1, ông H2 và ông T không khách quan, thiếu trung thực. Do thửa đất trên có nguồn gốc là đất lâm phần nay chuyển về địa phương quản lý nên cho các hộ dân đăng ký, kê khai, đo đạc để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó có hộ ông T đối với thửa đất trên, trong hồ sơ địa chính thể hiện ông T và bà C cùng đăng ký chung điều này được UBND xã P, huyện P, tỉnh B xác nhận.

Đối với thửa đất có diện tích 159,8m² trong tổng diện tích 2.527m² thuộc thửa số 59, tờ bản đồ số 38, tọa lạc tại tổ 2, thôn Phú Cường, xã P. Trong quá trình giải quyết vụ án ông T, bà C thừa nhận cùng nhận chuyển nhượng lại của ông Đỗ Xuân Th năm 2001, hiện chưa làm thủ tục sang tên (do ông Th đã chết), người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Th là ông S không có ý kiến gì về việc chuyển nhượng và ông T, bà C xây nhà ở ổn định từ khi nhận chuyển nhượng cho đến nay, nên đây cũng là tài sản của ông T, bà C hình thành trong thời kỳ hôn nhân.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C và chia hai tài sản trên cho ông T, bà C theo yêu cầu khởi kiện của bà C là phù hợp.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T và người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn thống nhất trình bày: Khoảng tháng 10 năm 1994, ông Nguyễn Văn T đến xã P, huyện P.L, tỉnh S (nay là huyện P, tỉnh B) để lập nghiệp, trong thời gian đó ông T nhận chuyển nhượng lại của ông Đoàn Văn H2 (con ông Đoàn Văn H1), địa chỉ: Thôn 2, xã Sơn Mỹ, huyện H, tỉnh B.T, 01 thửa đất nay có diện tích 31.103,8m², tọa lạc tại: Thôn Phú Thuận, xã P, huyện P, tỉnh B, thửa số 241, thuộc tờ bản đồ số 8, (thửa đất đang làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Đến tháng 01/1996, ông T kết hôn và sống chung với bà Lâm Thị C. Sau khi nhận chuyển nhượng thửa đất ông T là người trực tiếp canh tác trên thửa đất, đến năm 2002 ông T với bà C thanh lý trồng mới 250 cây điều, năm 2008 trồng 450 cây cao su.

Năm 2001, ông T với bà C nhận chuyển nhượng của ông Đỗ Xuân Th 01 phần thửa đất có diện tích 159,8 m², nằm trong tổng diện tích 2.527 m², thuộc

thửa số 59, tờ bản đồ số 38, tọa lạc tại tổ 6, thôn Phú Cường, xã P, huyện P, tỉnh B, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 537/QSĐĐ do UBND huyện P.L, tỉnh B ngày 10-3-1997 cho ông Đỗ Xuân Th, đến năm 2002 ông T với bà C xây dựng căn nhà cấp 4, tường xây, mái tôn, nền gạch, diện tích nhà khoảng 70m² ở từ đó cho đến nay như lời trình bày của bà C là đúng.

Ngoài ra, ông bà không còn tài sản nào khác, không nợ ai và không ai nợ ông bà.

Nay, trước yêu cầu khởi kiện của bà C thì ông T có ý kiến như sau:

Đối với thửa đất rẫy (thửa đất số 241, tờ bản đồ số 8) là tài sản riêng của ông T có trước khi kết hôn với bà C (ông T nhận chuyển nhượng thửa đất tháng 10/1994, kết hôn với bà C tháng 01/1996) nên đây là tài sản riêng của ông T. Tuy nhiên, năm 2008 ông T, bà C thanh lý và trồng mới 450 cây cao su, năm 2002 trồng mới 250 cây điều. Nên ông đồng ý chia cho bà C phần tài sản phát sinh trên đất.

Đối với thửa đất có nhà ở (Thửa số 59, tờ bản đồ số 38, nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Th), ông đồng ý giao tài sản này cho bà C, và bà C có nghĩa vụ hoàn trả cho ông ½ giá trị tài sản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Tiến S trình bày: Ông Đỗ Tiến S là con duy nhất của ông Đỗ Xuân Th (ông Th chết năm 2017). Ông S có biết việc ông Th chuyển nhượng 01 phần thửa đất nêu trên cho ông T, bà C nhưng là tài sản của ông Th không liên quan gì đến ông S, nên ông S không có ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án này và ông đề nghị không đưa ông vào tham gia tố tụng.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 33/2021/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh B đã quyết định:

Căn cứ các Điều 33, 59 và 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ các điều 213, 219 và 220 của Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ các điều 100 và 101 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lâm Thị C.

1/ Giao cho bà Lâm Thị C quản lý, sử dụng tài sản sau: Thửa đất có diện tích 31.103,8 m², tọa lạc tại thôn Phú Thuận, xã P, huyện P, tỉnh B, thuộc thửa số 241, tờ bản đồ số 8, trên đất có 450 cây cao su trồng năm 2008 và 250 cây điều trồng năm 2002. Có tứ cận: Phía đông giáp thửa đất số 232; phía nam giáp thửa đất số 271; phía tây và phía bắc giáp suối.

2/ Giao cho ông Nguyễn Văn T quản lý, sử dụng tài sản sau: Một phần thửa đất số 29, tờ bản đồ số 38, có diện tích 159,8 m² (chiều rộng 4,7m x chiều dài 34m), nằm trong tổng diện tích 2.527 m² đất, tọa lạc tại: Thôn Phú Cường,

xã P, tỉnh B, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 537/QSDĐ do UBND huyện P.L, tỉnh B cấp ngày 10/3/1997 cho ông Đỗ Xuân Th. Trên đất có nhà cấp 4, diện tích nhà xây dựng 42m², tường xây, mái tôn, la phong, nền gạch men; công trình phụ 34 m² (nhà bếp + nhà vệ sinh). Có tứ cận: Phía đông giáp thửa số 323 (ông Vũ Đức L), cạnh dài 4,7m; phía tây giáp đường đất tự mở, cạnh dài 4,7m; phía nam giáp phần đất ông Tú, bà Loan (nhận chuyển nhượng lại của ông Đỗ Xuân Th), cạnh dài 34m; phía bắc giáp phần đất ông V (nhận chuyển nhượng lại của ông Đỗ Xuân Th), cạnh dài 34m.

Bà Lâm Thị C, ông Nguyễn Văn T được quyền liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp, đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với các diện tích đất trên theo quy định của pháp luật.

3/ Buộc bà Lâm Thị C hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T phần giá trị tài sản chênh lệch mà ông T được hưởng là 606.444.000 đồng (*Sáu trăm lẻ sáu triệu, bốn trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên xử về nghĩa vụ thi hành án, án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, các chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

Ngày 16/6/2021, Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh B có Quyết định kháng nghị số 68/QĐKNPT-VKS-DS đối với Bản án sơ thẩm theo thủ tục phúc thẩm, đề nghị huỷ Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh B.

Ngày 07/6/2021, bị đơn ông Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm 33/2021/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 6 năm 2021 của TAND huyện P với nội dung: Yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm xem xét theo hướng sửa án sơ thẩm.

Trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm, ngày 18/10/2021 bị đơn ông Nguyễn Văn T và nguyên đơn bà Lâm Thị C tự thoả thuận với nhau về việc phân chia tài sản chung, thống nhất thoả thuận giá trị tài sản tranh chấp. Đến ngày 16/11/2021 các bên thực hiện xong việc thoả thuận ngày 18/10/2021 và đề nghị Toà án công nhận việc thoả thuận giữa các đương sự.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tại phiên tòa:

Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Quá trình giải quyết vụ án Tòa cấp phúc thẩm đã khắc phục những vi phạm tố tụng của cấp sơ thẩm và các bên đương sự tự nguyện thống nhất thoả thuận với nhau về việc phân chia tài sản, chịu án phí... đúng quy định pháp luật, do đó Quyết định kháng nghị số 68/QĐKNPT-VKS-DS ngày 16/6/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh B không còn cần thiết nên rút quyết định kháng nghị tại phiên tòa và đề nghị Hội đồng xét

xử chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 33/2021/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh B theo hướng công nhận sự thỏa thuận giữa ông Nguyễn Văn T với bà Lâm Thị C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát; ý kiến của nguyên đơn, bị đơn và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Quá trình xét xử phúc thẩm ngày 18/10/2021 nguyên đơn bà Lâm Thị C và bị đơn ông Nguyễn Văn T tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản chung, và hoàn giá trị chênh lệch tài sản, đến ngày 16/11/2021 các bên thực hiện xong việc thỏa thuận ngày 18/10/2021, theo đó:

Nguyên đơn bà Lâm Thị C được nhận tài sản là Thửa đất có diện tích 159,8 m² trong tổng diện tích 2.527 m², thuộc thửa số 59, tờ bản đồ số 38, tọa lạc tại tổ 6, thôn Phú Cường, xã P, huyện P, tỉnh B, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 537/QSDĐ do UBND huyện Phước Long, tỉnh B cấp ngày 10-3-1997 cho ông Đỗ Xuân Th và toàn bộ tài sản gắn liền với đất. Giá trị tài sản là 313.112.000đ (Ba trăm mười ba triệu, một trăm mười hai nghìn đồng);

Bị đơn ông Nguyễn Văn T được nhận tài sản là Thửa đất có diện tích 31.103,8 m² và toàn bộ tài sản gắn liền với đất theo Biên bản thẩm định ngày 18/10/2021, tọa lạc tại thôn Phú Thuận, xã P, huyện P, tỉnh B, thuộc thửa số 241, tờ bản đồ số 8 (hiện thửa đất đang làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Giá trị tài sản là 1.526.000.000đ (Một tỷ, năm trăm hai mươi sáu triệu đồng).

Do ông Nguyễn Văn T được nhận tài sản có giá trị lớn hơn giá trị phần tài sản được chia nên ông T hoàn giá trị tài sản chênh lệch cho bà Lâm Thị C với số tiền: 472.000.000đ (Bốn trăm bảy mươi hai triệu đồng).

Bà Lâm Thị C, ông Nguyễn Văn T được quyền liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp, đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với các diện tích đất trên theo quy định của pháp luật.

Như vậy, thỏa thuận của các đương sự trong quá trình giải quyết phúc thẩm là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, đồng thời các bên đương sự đã tự nguyện thực hiện xong nghĩa vụ giao nhận phần giá trị chênh lệch tài sản được chia. Do vậy, cần công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm lại cho phù hợp nên kháng cáo của bị đơn Nguyễn Văn T được chấp nhận.

[2] Xét Quyết định kháng nghị số 68/QĐKNPT-VKS-DS ngày 16/6/2021 của viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh B

Do quá trình giải quyết vụ án Tòa cấp phúc thẩm đã khắc phục những vi phạm tố tụng của cấp sơ thẩm và các bên đương sự tự nguyện thống nhất thỏa

thuận với nhau về việc phân chia tài sản, chịu án phí... đúng quy định pháp luật nên việc rút Quyết định kháng nghị số 68/QĐKNPT-VKS-DS ngày 16/6/2021 của Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí và các chi phí tố tụng:

[3.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Các bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với trị giá tài sản mà các Bên được chia. Cụ thể như sau:

- Giá trị tài sản bà C được chia: $313.112.000đ + 472.000.000đ = 785.112.000$ đồng. Do đó, Án phí bà C phải chịu là: $20.000.000đ + (4\% \times 385.112.000đ) = 35.404.480đ$ (Ba mươi lăm triệu, bốn trăm lẻ bốn nghìn, bốn trăm tám mươi đồng);

- Giá trị tài sản ông T được chia: $1.839.112.000đ - 785.112.000đ = 1.054.000.000$ đồng. Do đó, án phí ông T phải chịu là: $36.000.000đ + (3\% \times 254.000.000đ) = 43.620.000đ$ (Bốn mươi ba triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng).

[3.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên ông T không phải chịu.

[3.3] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại cấp sơ thẩm với tổng số tiền 5.000.000đồng, bà Lâm Thị C phải chịu số tiền 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng); ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lâm Thị C số tiền 2.500.000 đồng (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*) mà bà C đã nộp tạm ứng cho Tòa án.

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm với tổng số tiền 3.200.000đồng, ông Nguyễn Văn T phải chịu số tiền 1.600.000 đồng (Một triệu sáu trăm nghìn đồng); bà Lâm Thị C có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn T số tiền 1.600.000 đồng (một triệu sáu trăm nghìn đồng) mà ông T đã nộp tạm ứng cho Tòa án.

Sau khi khấu trừ ông T đã thanh toán đủ cho bà C số tiền 900.000 đồng tại phiên tòa phúc thẩm.

[5] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tại phiên tòa phù hợp với nhận định Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015:

Chấp nhận việc rút Quyết định kháng nghị số 68/QĐKNPT-VKS-DS ngày 16/6/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh B;

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T.

Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 33/2021/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh B về chia tài sản chung.

[2] Căn cứ các Điều 33, 59 và 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Các điều 213, 219 và 220 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các điều 100 và 101 của Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “Chia tài sản chung sau khi ly hôn” của nguyên đơn bà Lâm Thị C đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T.

Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa nguyên đơn bà Lâm Thị C với bị đơn ông Nguyễn Văn T về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn cụ thể như sau:

Nguyên đơn bà Lâm Thị C được giao quản lý, sử dụng tài sản là Thửa đất có diện tích 159,8 m², nằm trong tổng diện tích 2.527 m², thuộc thửa số 59, tờ bản đồ số 38, tọa lạc tại tổ 6, thôn Phú Cường, xã P, huyện P, tỉnh B, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 537/QSDĐ do UBND huyện Phước Long, tỉnh B cấp ngày 10-3-1997 cho ông Đỗ Xuân Th và toàn bộ tài sản gắn liền với đất. Giá trị tài sản là 313.112.000đ (Ba trăm mười ba triệu, một trăm mười hai nghìn đồng);

Bị đơn ông Nguyễn Văn T được giao quản lý, sử dụng tài sản là Thửa đất có diện tích 31.103,8 m² và toàn bộ tài sản gắn liền với đất theo biên bản thẩm định ngày 18/10/2021, tọa lạc tại thôn Phú Thuận, xã P, huyện P, tỉnh B, thuộc thửa số 241, tờ bản đồ số 8 (hiện thửa đất đang làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Giá trị tài sản là 1.526.000.000đ (Một tỷ, năm trăm hai mươi sáu triệu đồng).

Bị đơn ông Nguyễn Văn T hoàn giá trị chênh lệch tài sản cho nguyên đơn bà Lâm Thị C với số tiền: 472.000.000đ (Bốn trăm bảy mươi hai triệu đồng). Quá trình xét xử phúc thẩm, ngày 16/11/2021, ông T đã giao và bà C đã nhận đủ số tiền 472.000.000đ (Bốn trăm bảy mươi hai triệu đồng).

Bà Lâm Thị C, ông Nguyễn Văn T được quyền liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp, đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với các diện tích đất trên theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí dân sự và các chi phí tố tụng:

[3.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Lâm Thị C phải chịu số tiền 35.404.480đ (Ba mươi lăm triệu, bốn trăm lẻ bốn nghìn, bốn trăm tám mươi đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 027449 ngày 31/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh B. Bà C còn phải nộp tiếp số tiền là 23.404.480đ (Hai mươi ba triệu, bốn trăm lẻ bốn nghìn, bốn trăm tám mươi đồng);

Bị đơn ông Nguyễn Văn T phải chịu số tiền 43.620.000đ (Bốn mươi ba triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng).

[3.2] Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông T không phải chịu, Chi cục Thi hành án dân sự huyện P hoàn trả cho ông T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0012289, quyển số 0246 ngày 31/8/2021.

[3.3] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm các đương sự phải chịu. Ông T, bà C đã thực hiện xong.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[4] Các quyết định khác của Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B;
- TAND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, T.GĐ&NCTN
- Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Việt Hùng